

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP KIỂM TRA LẠI HÈ- SỬ 11(NH 25 – 26)

A – KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

BÀI 10: CUỘC CẢI CÁCH CỦA LÊ THÁNH TÔNG (THẾ KỶ XV)

1. Bối cảnh lịch sử

- Tình hình chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước đã từng bước ổn định nhưng vẫn còn nhiều hạn chế.
- Hệ thống hành chính, tổ chức chính trị, kinh tế, xã hội vẫn tồn tại nhiều hạn chế, bất cập.
- => Vì vậy, sau khi lên ngôi, vua Lê Thánh Tông đã từng bước tiến hành cải cách nhằm tăng cường quyền lực của hoàng đế và bộ máy nhà nước.

2. Nội dung cải cách

a. Chính trị

- Về tổ chức bộ máy chính quyền: Vua Lê Thánh Tông xây dựng bộ máy nhà nước trở nên quy củ, chặt chẽ, tập trung cao độ, đề cao quyền hành toàn diện của vua.
- Về luật pháp: Vua Lê Thánh Tông chú trọng hoàn thiện hệ thống pháp luật để quản lí nhà nước.
- Về quân đội và quốc phòng: Vua Lê Thánh Tông tiến hành cải tổ hệ thống quân đội.

b. Kinh tế, văn hóa

- Về kinh tế: Lê Thánh Tông ban hành chính sách lộc điền và chính sách quân điền.
- Giáo dục - khoa cử: được chú trọng và có nhiều đổi mới

3. Kết quả và ý nghĩa

- Cuộc cải cách của Lê Thánh Tông đã đưa tới bộ máy nhà nước thời Lê sơ trở nên hoàn chỉnh, chặt chẽ. Đời sống xã hội có những biến đổi lớn.
- Làm chuyển biến toàn bộ các hoạt động của quốc gia, tạo cơ sở cho Vương triều Lê sơ phát triển vững mạnh, đất nước hưng thịnh.

BÀI 11: CUỘC CẢI CÁCH CỦA MINH MẠNG (NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX)

1. Bối cảnh lịch sử

- Triều Nguyễn được thành lập, cai quản lãnh thổ đất nước rộng lớn, kéo dài từ Bắc vào Nam. Dưới thời vua Gia Long, bộ máy nhà nước còn chưa hoàn thiện và thiếu tính thống nhất.
- Để khắc phục tình trạng phân quyền, thiếu thống nhất, sau khi lên ngôi hoàng đế (1820), vua Minh Mạng đã thi hành các biện pháp cải cách để tập trung quyền lực và hoàn thiện bộ máy nhà nước.

2. Nội dung cải cách

- Trọng tâm cuộc cải cách của vua Minh Mạng là hành chính

- Trung ương: Tiến hành cải tổ hệ thống Văn thư phòng và thành lập Cơ mật viện. Hoàn thiện chức năng, cơ cấu của Lục Bộ, cải tổ các cơ quan chuyên môn.
- Địa phương: Cải cách quan trọng nhất là về hành chính, đặc biệt là chia đất nước thành các tỉnh.

3. Kết quả, ý nghĩa

- Kết quả

- + Xây dựng được bộ máy nhà nước quân chủ trung ương tập quyền cao độ: vua nắm quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp và thống lĩnh quân đội.
- + Hệ thống chính quyền từ trung ương đến địa phương được củng cố chặt chẽ và hoàn thiện hơn; thống nhất đơn vị hành chính địa phương trong cả nước.

- Ý nghĩa

- + Làm cho hoạt động của bộ máy nhà nước có hiệu quả hơn, hoàn thành thống nhất đất nước về mặt hành chính.
- + Để lại bài học kinh nghiệm trong việc tổ chức hoạt động của bộ máy nhà nước. Phân chia đơn vị hành chính cấp tỉnh trở thành di sản lớn nhất, có giá trị đến ngày nay.

BÀI 12: VỊ TRÍ VÀ TẦM QUAN TRỌNG CỦA BIỂN ĐÔNG

1. Vị trí của Biển Đông

- Biển Đông nằm ở rìa tây Thái Bình Dương, trải rộng từ khoảng 3°N đến 26°B và khoảng 100°Đ đến 121°Đ .
- Biển Đông có diện tích hơn 3,447 triệu km, tiếp giáp với 9 quốc gia.
- Đây là biển tương đối kín vì các đường thông ra Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương đều có đảo, quần đảo bao bọc.

2. Tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông

- Biển Đông có vị trí quan trọng trong giao thông hàng hải quốc tế. Khu vực này tập trung các tuyến đường biển chiến lược kết nối Thái Bình Dương – Ấn Độ Dương, châu Âu – châu Á, Trung Đông – Đông Á.
- Biển Đông có vị trí chiến lược quan trọng ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương về quốc phòng – an ninh, giao thông vận tải và các hoạt động kinh tế khác
- Biển Đông là khu vực có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú với trữ lượng lớn.

3. Tầm quan trọng của các đảo và quần đảo trên Biển Đông

a. Vị trí các đảo và quần đảo ở Biển Đông

- Hệ thống các đảo và quần đảo Việt Nam thường được chia thành:
- + Hệ thống đảo tiền tiêu (Thổ Chu, Phú Quốc, Côn Đảo, Phú Quý, Lý Sơn,...),

+ Các đảo lớn (Cô Tô, Cát Bà, Cù Lao Chàm,...), các đảo ven bờ (các đảo thuộc huyện đảo Cát Bà, huyện đảo Bạch Long Vĩ,...)

+ Hai quần đảo xa bờ (Hoàng Sa và Trường Sa).

b. Tầm quan trọng chiến lược của các đảo và quần đảo ở Biển Đông

Hệ thống đảo và quần đảo của Việt Nam, đặc biệt là quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, giữ vị trí, vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế – xã hội và bảo vệ an ninh vùng biển, vùng trời và đất liền.

BÀI 13: VIỆT NAM VÀ BIỂN ĐÔNG

1. Tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông đối với Việt Nam

a. Về quốc phòng, an ninh

Biển Đông là tuyến phòng thủ quan trọng bậc nhất ở phía đông với hệ thống các đảo và quần đảo trên biển như “tám lá chắn” bảo vệ cả vùng trời, vùng biển và đất liền của đất nước.

b. Về phát triển các ngành kinh tế trọng điểm

Là vùng biển có vị trí chiến lược quan trọng, tài nguyên phong phú, Biển Đông góp phần quan trọng vào việc phát triển các ngành kinh tế trọng điểm của Việt Nam như giao thông hàng hải, công nghiệp khai khoáng, khai thác tài nguyên sinh vật biển, nuôi trồng thủy sản, du lịch,...

2. Lịch sử bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa

a. Quá trình Việt Nam xác lập chủ quyền và quản lý đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa

- Các tư liệu lịch sử của Việt Nam và thế giới đều cho thấy Việt Nam là nhà nước đầu tiên khai phá, xác lập chủ quyền và quản lý liên tục đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

b. Cuộc đấu tranh bảo vệ, thực thi chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông

Nhà nước Việt Nam qua các thời kì lịch sử có những hoạt động đấu tranh kiên quyết nhằm bảo vệ, thực thi chủ quyền biển đảo, đặc biệt là đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

3. Chủ trương của Việt Nam trong giải quyết các tranh chấp chủ quyền ở Biển Đông bằng biện pháp hòa bình.

- Nhà nước Việt Nam thực hiện các biện pháp toàn diện trên các lĩnh vực chính trị, ngoại giao, kinh tế và quân sự nhằm bảo vệ quyền, chủ quyền và các lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông

- Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thực hiện chủ trương nhất quán trong việc hợp tác giải quyết các tranh chấp, bất đồng trên Biển Đông bằng biện pháp hoà bình, phù hợp với luật pháp quốc tế.

B – HỆ THỐNG CÂU HỎI THỰC HÀNH

BÀI 10: CUỘC CẢI CÁCH CỦA LÊ THÁNH TÔNG (THẾ KỈ XV)

Câu 1: Khi vua Lê Thánh Tông lên ngôi, ở cấp trung ương, sự tập trung quyền lực chủ yếu trong tay:

- A. Các quan đại thần – những võ quan, công thần trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn
- B. Các hoạn quan
- C. Hậu cung
- D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 2: Ở địa phương, năm 1466, vua Lê Thánh Tông xoá bỏ 5 đạo, chia đất nước thành:

- A. 22 đạo thừa tuyên và kinh đô Thăng Long.
- B. 12 đạo thừa tuyên và phủ Trung Đô (Thăng Long)
- C. 30 lộ chư hầu và một kinh đô
- D. 64 tỉnh thành

Câu 3: Năm 1469, vua Lê Thánh Tông đổi tên đạo thừa tuyên Quốc Oai thành:

- A. Hà Tây
- B. Hà Nội
- C. Sơn Tây
- D. Tây Đô

Câu 4: Ở thời vua Lê Thánh Tông, quan lại trong bộ máy nhà nước được tuyển chọn chủ yếu thông qua:

- A. Cha truyền con nối
- B. Khoa cử
- C. Chỉ định của nhà vua
- D. Việc mua bán chức tước

Câu 5: Năm 1483, Nhà nước ban hành bộ:

- A. Luật hành chính
- B. Hiến pháp Lê Việt
- C. Hoàng Việt luật lệ
- D. Quốc triều hình luật

Câu 6: Để tôn vinh những người đỗ đại khoa, vua Lê Thánh Tông đã làm gì?

- A. Cho lập đền thờ.
- B. Cấp bằng Thạc sĩ, Tiến sĩ.
- C. Cho dựng bia đá ở Văn Miếu
- D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 7: Trong thời kì trị vì của vua Lê Thánh Tông, nhà nước đã tổ chức được bao nhiêu khoa thi Hội và lấy được bao nhiêu Tiến sĩ?

- A. 12 khoa thi Hội, lấy đỗ hơn 500 Tiến sĩ.
- B. 120 khoa thi Hội, lấy đỗ hơn 500 Tiến sĩ.
- C. 12 khoa thi Hội, lấy đỗ hơn 1500 Tiến sĩ.
- D. 120 khoa thi Hội, lấy đỗ hơn 1500 Tiến sĩ

Câu 8: Tình hình nhà Lê giữa thế kỉ XV đặt ra yêu cầu gì?

- A. Phải nhanh chóng kiện toàn mô hình nhà nước quân chủ tập quyền, thống nhất từ trung ương đến địa phương
- B. Quản lí hiệu quả đội ngũ quan lại; cải cách hành chính
- C. Phát triển kinh tế nông nghiệp; sửa sang phong tục
- D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 9: Câu nào sau đây **không** đúng về cải cách của vua Lê Thánh Tông?

- A. Trong thiết chế quân chủ thời Lê sơ, nhà vua trực tiếp điều khiển triều đình, chức Tể tướng và một số chức danh đại thần khác bị bãi bỏ.
- B. Lê Thánh Tông ban hành luật quốc tính (ban họ vua), quý tộc tôn thất được phép lập phủ đệ và quân đội riêng.
- C. Vua Lê Thánh Tông tổ chức tuyển chọn bộ máy quan lại ở trung ương qua chế độ khoa cử Nho học nhằm hạn chế phe cánh và sự thao túng quyền lực của các công thần.
- D. Ở các địa phương, đặt các chức Tổng binh, Đô ty quản lí, đổi chức xã quan thành xã trưởng.

Câu 10: Năm 1467, vua Lê Thánh Tông ra lệnh thừa tuyên vẽ bản đồ gửi về bộ Hộ. Đến năm 1490, bộ bản đồ hoàn thành, được in với tên gọi là:

- A. Hồng Đức bản đồ sách.
- B. Đại Việt sử ký toàn đồ
- C. Thừa tuyên bản đồ
- D. Phương Nam lược đồ

Câu 11: Câu nào sau đây **không** đúng về cải cách hành chính thời vua Lê Thánh Tông?

- A. Nhà nước chú trọng xây dựng đội ngũ quan lại có năng lực và phẩm chất tốt.
- B. Nhiều khoa thi được tổ chức, chọn được nhiều người tài. Vua cũng đặt ra lệ định kì kiểm tra năng lực quan lại.
- C. Nếu có xung đột giữa quan và dân thì sẽ xử lí theo nguyên tắc: dân làm sai thì dân chịu tội, quan làm sai thì quan xin lỗi dân.
- D. Vua Lê Thánh Tông chú trọng hoàn thiện hệ thống pháp luật để quản lí nhà nước.

Câu 12: Câu nào sau đây đúng về bối cảnh lịch sử trước khi vua Lê Thánh Tông lên ngôi?

- A. Sau khi vua Lê Thái Tổ qua đời, các vị vua kế vị thường ít tuổi. Tình trạng quan lại lộng quyền, tham nhũng,... ngày càng trở nên phổ biến.
- B. Vua Lê Thái Tông lên ngôi vua lúc 10 tuổi, Lê Nhân Tông lên ngôi lúc 2 tuổi không đủ khả năng kiểm chế tình trạng mâu thuẫn trong nội bộ triều đình.
- C. Sự lộng hành của một số quyền thần đã gây nên vụ án oan “Lệ Chi Viên” đối với gia đình Nguyễn Trãi.
- D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 13: Sau khi lên ngôi, vua Lê Thánh Tông đã từng bước tiến hành cải cách nhằm:

- A. Tăng cường quyền lực của hoàng đế và bộ máy nhà nước
- B. Tăng cường sự bình đẳng, dân chủ, giảm thiểu quyền lực của Hoàng tộc và các thế lực lớn trong nước.
- C. Biến nước ta trở thành một nước công nghiệp tiên tiến.
- D. Đáp ứng nguyện vọng của nhân dân.

Câu 14: Ở thời vua Lê Thánh Tông, dưới đạo thừa tuyên là:

- A. Phủ, huyện, châu và xã.
- B. Quận, phường, phố.
- C. Huyện, xã, thôn.
- D. Tỉnh, phủ, huyện và làng.

Câu 15: Vùng Hưng Hoá ở thời vua Lê Thánh Tông nay là:

A. Vùng Tây Bắc

B. Vùng Đông Bắc

C. Vùng xung quanh kinh thành Thăng Long

D. Vùng trước kia gọi là Thuận Hoá

Câu 16: Chế độ lộc điền là:

A. Chế độ chia ruộng đất thành các phần bằng nhau, ban cấp lần lượt cho quan lại từ tam phẩm trở xuống đến tất cả các tầng lớp nhân dân, trong đó có cả trẻ em mồ côi, đàn bà goá, người tàn tật...

B. Chế độ ban cấp ruộng đất làm bổng lộc cho quý tộc, quan lại cao cấp từ tứ phẩm trở lên

C. Chế độ mà người dân được hưởng bổng lộc nếu làm nông tốt, thu được nhiều lương thực.

D. Chế độ mà người dân được yêu cầu tăng cường trồng cây lộc vùng để buôn bán với nước ngoài.

Câu 17: Câu nào sau đây đúng về cải cách văn hoá, giáo dục ở thời vua Lê Thánh Tông?

A. Vua Lê Thánh Tông coi trọng biên soạn quốc sử, “xem sử như một tấm gương” để soi vào mà biết đúng sai.

B. Việc sử dụng lễ, nhạc, quy chế thi cử,... cũng được luật hoá nghiêm túc.

C. Vua đặc biệt chú trọng giáo dục và khoa cử để đào tạo, tuyển dụng nhân tài cho đất nước.

D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 18: Câu nào sau đây **không** đúng về cải cách của vua Lê Thánh Tông?

A. Thuế lệ thuế khoá (thuế đinh, thuế ruộng, thuế đất bãi trồng dâu) được nhà nước quy định theo quy mô sản xuất và doanh thu của mỗi hộ gia đình hoặc hộ kinh doanh.

B. Việc canh nông được khuyến khích.

C. Nhà nước đặt Hà đê quan và Khuyến nông quan để quản lí việc đê điều, nông nghiệp, đặt Đồn điền quan để khuyến khích việc khẩn hoang, mở rộng diện tích.

D. Vua Lê Thánh Tông có lệnh dụ các quan địa phương "Lễ nghĩa để sửa tốt lòng dân, nông tang để có đủ cơm áo. Hai điều đó là việc cần kíp của chính sự, là chức trách của các quan nuôi giữ dân".

Câu 19: Câu nào sau đây **không** đúng về cuộc cải cách của vua Lê Thánh Tông?

A. Nhờ cải cách, các hoạt động kinh tế, pháp luật, quân sự, văn hoá, giáo dục đều đạt được tiến bộ hơn hẳn so với các thời trước đó.

B. Thành công của cuộc cải cách đã góp phần tăng cường tính hiệu lực và hiệu quả của bộ máy quan lại, đưa chính quyền quân chủ Lê sơ đạt đến đỉnh cao của mô hình quân chủ quan liêu chuyên chế.

C. Thành công của cuộc cải cách đã góp phần quan trọng vào ổn định và phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội Đại Việt thế kỉ XV.

D. Mô hình quân chủ thời Lê sơ đã trở thành thể chế chính trị chính thống ở Việt Nam từ thế kỉ XVI đến nay.

Câu 20: Năm 1460, vua Lê Thánh Tông lên ngôi trong bối cảnh:

A. Tình hình chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước đã từng bước ổn định

B. Tình hình chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước đã từng bước ổn định, song bộ máy hành chính nhà nước bắt đầu bộc lộ một số hạn chế.

C. Tình hình chính trị, kinh tế - xã hội của đất nước rối ren, hỗn loạn, các thế lực thù địch nhắm nhe xâm lược nước ta.

D. Tình hình đất nước vô cùng khó khăn sau khi vua Lê Thái Tổ băng hà.

Câu 21: Trước khi vua Lê Thánh Tông lên ngôi, ở địa phương, việc đất nước rộng lớn nhưng chỉ được chia thành 5 đạo đã khiến cho:

A. Nước ta bị ngằm chia thành 5 nước nhỏ, nguy cơ nội chiến là rất cao.

B. Việc quản lí hành chính ở mỗi địa phương trở nên khó khăn gấp bội.

C. Quyền lực của những người đứng đầu mỗi đạo rất lớn, là mầm mống của xu hướng phân tán quyền lực

D. việc quản lý địa phương phức tạp.

Câu 22: Đâu **không** phải cải cách hành chính ở trung ương thời vua Lê Thánh Tông?

A. Lê Thánh Tông xoá bỏ hầu hết các chức quan đại thần có quyền lực lớn, chỉ giữ lại một số ít quan đại thần để cùng vua bàn bạc công việc khi cần thiết.

B. Vua nắm mọi quyền hành và trực tiếp chỉ đạo các cơ quan chuyên môn.

C. Hậu cung, đặc biệt là Hoàng hậu, được đào tạo bài bản, được tham gia vào chính sự. Các thế lực nắm tiền, nhiều của cũng được vua quan tâm và ban cho một số đặc quyền.

D. Ông tổ chức hoàn thiện cơ cấu, chức năng của lục Bộ đồng thời, đặt ra lục Tự để giúp việc cho lục Bộ, lục Khoa để theo dõi, giám sát hoạt động của lục Bộ.

Câu 23: Câu nào sau đây **không** đúng về hành chính ở đầu triều Lê sơ / thời vua Lê Thánh Tông?

A. Lục Bộ (Nhân, Nghĩa, Lễ, Binh, Hình, Công) là cơ quan chuyên môn quan trọng.

B. Đầu triều Lê sơ, nhà nước chỉ có bộ Lại và bộ Lễ.

C. Năm 1460, vua Lê Nghi Dân đặt lục Bộ, nhưng đến năm 1465, vua Lê Thánh Tông mới đưa lục Bộ trở thành cơ quan có quyền lực thực sự.

D. Đô ty phụ trách quân sự. Thừa ty trông coi dân sự. Hiến ty nắm quyền tư pháp.

Câu 24: Câu nào sau đây đúng về cải cách quân đội và quốc phòng dưới thời vua Lê Thánh Tông?

A. Năm 1476, vua Lê Thánh Tông tiến hành cải tổ hệ thống quân đội.

B. Quân đội được chia làm hai loại: quân thường trực bảo vệ kinh thành gọi là cấm vệ hay cao thủ đại nội và quân các đạo, gọi là lực lượng vệ binh.

C. Ở mỗi đạo chia binh làm 5 phủ do đô đốc phủ đứng đầu; mỗi phủ gồm 6 vệ; mỗi vệ có 5 hoặc 6 sở.

D. Nhà nước rất chú ý đến rèn luyện quân đội như liên tục tăng lương cho quân đội, tổ chức Hoa Sơn luận kiếm mỗi 3 năm.

Câu 25: Đâu là kết quả cuộc cải cách của vua Lê Thánh Tông?

A. Cuộc cải cách đã làm cho bộ máy nhà nước trở nên quy củ, chặt chẽ, tập trung cao độ, đề cao quyền hành toàn diện của hoàng đế.

B. Các chức danh được quy định rõ ràng, hệ thống giám sát được tăng cường, hạn chế sự tập trung quyền lực dẫn đến chuyên quyền và nguy cơ cát cứ.

C. Cuộc cải cách của vua Lê Thánh Tông “khiến cho quan to, quan nhỏ đều ràng buộc với nhau. Chức trọng, chức khinh cùng kiểm chế lẫn nhau. Uy quyền không bị lợi dụng, thế nước vậy là khó lay”.

D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 26: Cuộc cải cách của vua Lê Thánh Tông có ý nghĩa như thế nào?

A. Có ý nghĩa quan trọng trong việc thúc đẩy khả năng của dân tộc, tạo tiền đề cho chiến tranh xâm lược phương Bắc.

B. Có ý nghĩa quan trọng trong việc làm chuyển biến toàn bộ các hoạt động của quốc gia, tạo cơ sở cho Vương triều Lê sơ phát triển vững mạnh, đất nước hưng thịnh.

C. Có ý nghĩa lớn lao trong lịch sử đất nước, từ đây lịch sử sang một trang mới, mở ra một thời kì độc lập kéo dài suốt hơn 300 năm trước khi thực dân Pháp đến xâm chiếm.

D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 27. Trong thời kì Văn minh Đại Việt dưới thời Lê sơ, Nho giáo có vị trí như thế nào?

A. Độc tôn. B. Quan trọng. C. Mạnh mẽ. D. Quốc giáo.

Câu 28. Cải cách hành chính của Lê Thánh Tông diễn ra trong bối cảnh chính trị như thế nào?

A. Nạn đói diễn ra trầm trọng, đời sống khổ cực.

B. Nội bộ triều đình có nhiều mâu thuẫn biến động.

C. Nạn cường hào lộng hành và quan lại tham ô.

D. Chế độ ruộng đất bất cập, tình trạng mất mùa tăng.

Câu 29. Bộ luật được biên soạn dưới thời Lê sơ?

A. Quốc triều hình luật.

B. Hình luật.

C. Hoàng Việt luật lệ.

D. Hình thư

Câu 30. Mô hình tổ chức hành chính địa phương nào sau đây thuộc thời Lê sơ sau cải cách hành chính của vua Lê Thánh Tông?

A. Lộ, đạo, phủ, huyện, xã.

B. Đạo, lộ, phủ, châu, xã.

C. Lộ, trấn, đạo, phủ, xã.

D. Đạo, phủ, huyện, châu, xã.

Câu 31. Người sáng lập ra nhà Nguyễn đầu thế kỉ XIX là

A. Nguyễn Ánh.

B. Lê Thánh Tông

C. Quang Trung.

D. Lê Lợi

Câu 32. Trong những năm 1975 đến nay, quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa được đặt dưới sự quản lí của chính quyền

A. Việt Nam Cộng hòa.

B. Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

C. Cộng hòa Miền Nam Việt Nam.

D. Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Câu 33 Eo biển nào sau đây là điểm điều tiết giao thông quan trọng bậc nhất ở châu Á?

A. Eo Magellan.

B. Eo Mackinac.

C. Eo Ma-lắc-ca.

D. Eo Makassar.

Câu 34. Thời Lê sơ đã thực hiện chính sách kinh tế nông nghiệp nào sau đây?

A. Điền trang.

B. Đồn điền.

C. Lộ điền

D. Trang trại.

Câu 35. Dưới thời chúa Nguyễn thế kỉ XVII, tổ chức nào sau đây có nhiệm vụ đến khai thác sản vật, thực thi chủ quyền tại quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa?

A. Đội Bắc Hải.

B. Cảnh sát biển.

C. Đội Trường Sa.

D. Đội Hoàng Sa.

Câu 36. Hiện nay Hoàng Sa trực thuộc quyền quản lí hành chính của tỉnh, thành phố nào ở Việt Nam?

A. Thành phố Vũng Tàu.

B. Thành phố Cần Thơ.

C. Thành phố Nha Trang.

D. Thành phố Đà Nẵng.

Câu 37. Thái y viện có chức năng - nhiệm vụ nào?

A. Chăm sóc sức khỏe.

B. Soạn thảo văn bản.

C. Giảng dạy kinh sử.

D. Đào tạo nhân tài.

Câu 38. Ở thời vua Lê Thánh Tông, dưới đạo thừa tuyên là

A. Phủ, huyện, châu và xã.

B. Quận, phường, phố.

C. Huyện, xã, thôn.

D. Tỉnh, phủ, huyện và làng.

Câu 39. Cải cách hành chính của Lê Thánh Tông diễn ra trong bối cảnh chính trị như thế nào?

A. Nạn đói diễn ra trầm trọng, đời sống khổ cực.

B. Nội bộ triều đình có nhiều mâu thuẫn biến động.

C. Nạn cường hào lộng hành và quan lại tham ô.

D. Chế độ ruộng đất bất cập, tình trạng mất mùa tăng.

BÀI 11: CUỘC CẢI CÁCH CỦA MINH MẠNG

(NỬA ĐẦU THẾ KỈ XIX)

Câu 1: Thời kì trước khi Minh Mạng thi hành cải cách, quan lại trong bộ máy nhà nước chủ yếu do ai nắm giữ?

A. Các quan võ

B. Các quan văn

C. Các hoạn quan

D. Hậu cung

Câu 2: Vua Minh Mạng lên ngôi hoàng đế năm nào?

A. 1802

B. 1820

C. 1832

D. 1840

Câu 3: Trọng tâm cuộc cải cách của vua Minh Mạng là:

A. Quân đội

B. Kinh tế

C. Ngoại giao

D. Hành chính

Câu 4: Cơ mật viện được lập ra vào năm nào?

A. 1803

B. 1820

C. 1829

D. 1834

Câu 5: Trong cuộc cải cách của vua Minh Mạng, lục Bộ được:

A. Hoàn thiện cơ cấu, chức năng

B. Mở rộng thành thập Bộ

C. Rút gọn còn tứ Bộ

D. Trở thành cơ quan quyền lực nhất của nhà nước, sau vua.

Câu 6: Trong cải cách của mình, vua Minh Mạng chia cả nước thành:

A. 12 đạo thừa tuyên và một phủ Thừa Thiên

B. 30 tỉnh và phủ Thừa Thiên

C. 21 lộ và một kinh đô

D. 63 tỉnh thành

Câu 7: Trong cải cách của vua Minh Mạng, đứng đầu tỉnh là:

A. Chủ tịch tỉnh, Bí thư tỉnh uỷ

B. Thị trưởng, Chủ tịch tỉnh

C. Tổng đốc, Tuần phủ

D. Tỉnh trưởng

Câu 8: Câu nào sau đây đúng về Chế độ đình nghị ở thời vua Minh Mạng?

A. Chế độ đình nghị được cải tổ từ Hội đồng đình thần đã được lập dưới thời Gia Long, mở rộng thành phần tham dự nghị bàn đến chức Tham hiệp trở lên.

B. Với chế định này, Hội đồng giống như một chính phủ mở rộng, tư vấn cho nhà vua

C. Các phiên đình nghị được ấn định vào các ngày chẵn 2, 8, 16 và 24 âm lịch hằng tháng để nghị bàn về các công việc liên quan đến chính trị, hành chính.

D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 9: Cơ quan quản lý cấp tỉnh nào phụ trách đình, điền, hộ tịch?

A. Bộ chánh sứ ty

B. Án sát sứ ty

C. An phủ sứ

D. Tri châu

Câu 10: Minh Mạng được xem là một vị vua như thế nào?

A. Năng động, quyết đoán

B. Học rộng, tài cao, chí khí ngút trời

C. Độc đoán, chuyên quyền, tàn bạo

D. Độc tài, chỉ thích chém giết

Câu 11: Câu nào sau đây là đúng?

A. Năm 1810, triều Nguyễn được thành lập, đóng đô ở Thăng Long, đất nước là một dải dài từ vùng núi phía bắc đến vùng biển phía nam.

B. Năm 1810, Nguyễn Huệ nhường ngôi cho Nguyễn Ánh, lập ra triều Nguyễn, đóng đô ở Gia Định.

C. Năm 1802, triều Nguyễn được thành lập, cai quản đất nước rộng lớn, kéo dài từ Bắc vào Nam.

D. Năm 1802, triều Nguyễn được thành lập, đất nước rộng lớn, kéo dài từ vùng núi Bắc Bộ đến đồng bằng Đông Nam Bộ hiện nay, nhưng quyền lực thực tế chỉ có ở vùng miền Trung, nơi triều Nguyễn đóng đô.

Câu 12: Dưới thời vua Gia Long, nhà Nguyễn tập trung chủ yếu vào công cuộc:

A. Ổn định tình hình đất nước và ưu tiên cho sự nghiệp thống nhất về mặt lãnh thổ

B. Hoàn thiện bộ máy hành chính nhà nước từ trung ương đến địa phương.

C. Phát triển kinh tế, mở rộng hợp tác với cả phương Đông và phương Tây.

D. Tiến hành cải cách bộ máy hành chính ở địa phương.

Câu 13: Câu nào sau đây đúng về Bắc Thành và Gia Định Thành ở thời kì đầu nhà Nguyễn?

A. Bắc Thành và Gia Định Thành là đơn vị hành chính cao hơn trấn.

B. Bắc Thành tồn tại từ năm 1802 đến năm 1831, cai quản 5 trấn phía Bắc.

C. Gia Định Thành tồn tại từ năm 1808 đến năm 1832, cai quản 11 trấn phía Nam.

D. Bắc thành và Gia Định thành do triều đình trực tiếp quản lý.

Câu 14. Ở trung ương, bước đầu tiên trong công cuộc tập trung quyền lực của vua Minh Mạng là:

A. Tổ chức lại hệ thống quan lại, đặc biệt là các quan đứng đầu mỗi bộ phận.

B. Cải tổ quân đội, mua và nghiên cứu các loại vũ khí hiện đại của phương Tây

C. Tiến hành cải tổ hệ thống Văn thư phòng và thành lập Cơ mật viện

D. chia nước thành các tỉnh.

Câu 15: Năm 1829, vua Minh Mạng cho lập Nội các thay thế cho Văn thư phòng với chức năng như một cơ quan hành chính trung ương, có nhiệm vụ:

A. Chuyển và tiếp nhận công văn từ triều đình đến các địa phương và ngược lại

B. Trực tiếp giám sát hoạt động của các Bộ

C. Nắm quyền chỉ đạo các quan văn, thay thế vua xử lý một số công việc.

D. Tham mưu cho nhà vua về các chính sách đối ngoại.

Câu 16: Vua Minh Mạng trị vì đất nước trong thời gian nào?

A. 1802 – 1820

B. 1820 – 1841

C. 1810 – 1845

D. 1825 – 1856

Câu 17: Câu nào sau đây **không** đúng về cải cách của vua Minh Mạng?

A. Thượng thư lục bộ hợp cùng trưởng quan của Quốc hội, Chính phủ và Toà án nhân dân hợp thành Cửu Khanh khanh của triều đình.

B. Các nha (chư nha) được lập thêm để phụ trách một số công việc chuyên môn, gồm: phủ, tự, viện, giám, ty, cục.

C. Công tác kiểm tra, giám sát được đặc biệt coi trọng.

D. Chế độ Kinh lược đại sứ được lập ra để thay mặt vua thanh tra các địa phương có tình trạng bất ổn về chính trị, kinh tế, xã hội.

Câu 18: Câu nào sau đây **không** đúng về cải cách của vua Minh Mạng?

A. Năm 1836, vua Minh Mạng cho triển khai đo đạc lại ruộng đất ở Nam Bộ, lập sổ địa bạ để quản lí. Khôi phục chế độ ruộng đất công để nông dân làng xã có ruộng cày cấy.

B. Để giúp kinh tế phát triển và có điều kiện học hỏi kinh nghiệm của phương Tây, vua thực hiện các chính sách như: giảm thuế buôn bán, bắt thương nhân nước ngoài làm cầu đường, xây dựng công ty trên khắp đất nước,...

C. Quân đội được tổ chức theo phương châm “tinh nhuệ”, học hỏi mô hình tổ chức và phiên chế của phương Tây. Ông đặc biệt coi trọng phát triển lực lượng thủy quân và tăng cường các hoạt động xây dựng pháo đài, tuần soát trên biển.

D. Xuất phát từ tư tưởng độc tôn Nho giáo, vua Minh Mạng hạn chế Phật giáo và cấm đoán Thiên Chúa giáo.

Câu 19: Để khắc phục tình trạng phân quyền, thiếu thống nhất, sau khi lên ngôi hoàng đế, vua Minh Mạng đã:

A. Thi hành các biện pháp cải cách để tập trung quyền lực và hoàn thiện bộ máy nhà nước

B. Áp dụng mô hình chính quyền của phương Tây với chế độ quân chủ lập hiến.

C. Nâng cao tối đa sức mạnh quân đội, và dùng quân đội để thi hành chính sách cưỡng bức, ép buộc.

D. chia đất nước thành 3 vùng: Bắc thành, Gia Định thành và các Trục Doanh

Câu 20: Vua Minh Mạng thực hiện chế độ giám sát, thanh tra chéo giữa các cơ quan trung ương thông qua hoạt động của:

A. Đô sát viện và lục Tự

B. Đô sát viện và lục Khoa

C. Quốc tử giám, Hàn lâm viện

D. Hàn lâm viện và lục Tự

Câu 21: Đâu **không** phải cải cách của vua Minh Mạng đối với vùng dân tộc thiểu số?

A. Đổi các động, sách thành xã như vùng đồng bằng

B. Bãi bỏ chế độ cai trị của các tù trưởng địa phương

C. Bỏ dụng quan lại của triều đình đến cai trị trực tiếp

D. Bắt tất cả người dân các vùng này học và nói tiếng Việt, xoá bỏ tập tục truyền thống, theo tập quán của người Việt.

Câu 22: Cuộc cải cách của vua Minh Mạng đã mang lại kết quả gì?

A. Xây dựng được chế độ quân chủ trung ương tập quyền cao độ

B. Đưa đến sự phát triển cao nhất của chế độ phong kiến Việt Nam

C. Chấm dứt cuộc khủng hoảng của chế độ phong kiến Việt Nam.

D. Giúp cho nhà Nguyễn cường thịnh nhất trong lịch sử phong kiến Đại Việt.

Câu 23: Một trong những di sản lớn nhất của cuộc cải cách còn giá trị đến ngày nay là gì?

A. Chế độ hôn tỵ mở rộng

B. Cách thức phân chia đơn vị hành chính cấp tỉnh

C. Chế độ quân chủ trung ương tập quyền cao độ

D. Phân chia quyền lực cấp dưới thành lục Bộ.

Câu 24: Câu nào sau đây **không** đúng về bộ máy hành chính nhà nước trước khi vua Minh Mạng lên ngôi?

A. Bộ máy hành chính nhà nước thời kì này còn chưa hoàn chỉnh.

B. Ở trung ương, nhiều cơ quan chưa được hoàn thiện.

C. Ở địa phương, tính phân quyền còn đậm nét với sự tồn tại của Bắc Thành và Gia Định Thành.

D. Tổ chức hành chính giữa các khu vực thống nhất mạnh mẽ với nhau nhưng lại không có sự phân quyền hợp lí.

Câu 25: Sau cải cách của vua Minh Mạng, hai cơ quan tham mưu và tư vấn tối cao của hoàng đế về hành chính, chính trị và an ninh, quân sự là:

A. Nội các và Cơ mật viện

B. Văn thư phòng và Bộ Quân cơ

C. Phòng tham mưu và Cơ mật viện

D. Ban tham mưu và Lục bộ

Câu 26. Trọng tâm cuộc cải cách của vua Minh Mạng là lĩnh vực nào?

A. Quân đội

B. Kinh tế

C. Ngoại giao

D. Hành chính

Câu 27. Cuộc cải cách của vua Minh Mạng đã mang lại kết quả gì?

A. Xây dựng được chế độ quân chủ trung ương tập quyền cao độ.

B. Đưa đến sự phát triển cao nhất của chế độ phong kiến Việt Nam.

C. Chấm dứt cuộc khủng hoảng của chế độ phong kiến Việt Nam.

D. Giúp cho nhà Nguyễn cường thịnh nhất trong lịch sử phong kiến Đại Việt.

Câu 28. Một trong những di sản lớn nhất của cuộc cải cách Minh Mạng còn giá trị đến ngày nay là gì?

A. Chế độ hôn tỵ mở rộng và từng bước hoàn thiện

B. Cách thức phân chia đơn vị hành chính cấp tỉnh

C. Chế độ quân chủ trung ương tập quyền cao độ

D. Phân chia quyền lực cấp dưới thành lục Bộ.

BÀI 12: VỊ TRÍ VÀ TẦM QUAN TRỌNG CỦA BIỂN ĐÔNG

Câu 1: Biển Đông là biển thuộc:

- A. Thái Bình Dương B. Ấn Độ Dương C. Nam Băng Dương D. Nam Hải

Câu 2: Biển Đông có diện tích khoảng:

- A. 1 triệu km² B. 2.3 triệu km² C. 3.5 triệu km² D. 5.1 triệu km²

Câu 3: Đâu **không** phải một eo biển quan trọng ở khu vực Biển Đông?

- A. Eo Đài Loan B. Eo Malacca C. Eo Manche D. Eo Bashi

Câu 4: Biển Đông là một trong những bồn trũng lớn nhất thế giới chứa:

- A. Khí tự nhiên B. Dầu khí C. Vàng bạc D. Tôm cá

Câu 5: Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa thuộc chủ quyền của:

- A. Việt Nam B. Trung Quốc C. Philippines D. Nhật Bản.

Câu 6: Câu nào sau đây **không** đúng?

- A. Biển Đông có hàng nghìn đảo và quần đảo nằm rải rác với diện tích khác nhau.
B. Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa nằm ở trung tâm của Biển Đông và có vị trí chiến lược quan trọng.
C. Địa hình của hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa là sự nối tiếp liên tục của lục địa Việt Nam từ đất liền ra biển.
D. Quần đảo Hoàng Sa nằm giữa kinh tuyến từ khoảng 141°Đ đến 143°Đ,... trải từ khoảng vĩ tuyến 45°45'B đến 47°15'B với các đảo lớn như đảo Phú Lâm, đảo Lin Côn,...

Câu 7: Quần đảo Hoàng Sa là:

- A. Một quần đảo rộng lớn, với hàng ngàn đảo nhỏ, có vị trí nằm sát bờ biển Việt Nam nên không như Trường Sa, quần đảo Hoàng Sa có dân cư đông đúc, cơ sở hạ tầng phát triển.
B. Một quần đảo san hô ở phía bắc Biển Đông, gồm có hơn 37 đảo, đá, bãi cạn,...
C. Một quần đảo nằm ở phía đông nam của bờ biển Việt Nam, bao gồm hơn 100 đảo, đá, bãi ngầm, bãi san hô nằm trong vùng biển rộng gấp nhiều lần so với quần đảo Trường Sa.
D. Là quần đảo xa bờ và không thuộc chủ quyền của quốc gia nào.

Câu 8: Khí hậu Biển Đông mang tính chất:

- A. Ôn đới cận cực, với nhiệt độ và lượng mưa thấp.
B. Ôn đới với nhiệt độ, lượng mưa duy trì theo mùa.
C. Nhiệt đới với nhiệt độ, lượng mưa thay đổi theo vĩ độ và mùa
D. Nhiệt đới xích đạo với nhiệt độ cao và bão gió xảy ra thường xuyên.

Câu 9: Biển Đông có vị trí quan trọng trong:

- A. Nghiên cứu, thử nghiệm vũ khí B. Giao thông hàng hải quốc tế
C. Sự tác động đến biến đổi khí hậu toàn cầu. D. Chiến tranh thế giới thứ nhất.

Câu 10: Câu nào sau đây đúng về Biển Đông?

- A. Khu vực Biển Đông tập trung các tuyến đường biển chiến lược kết nối Thái Bình Dương - Ấn Độ Dương, châu Âu – châu Á, Trung Đông – Đông Á.
- B. Tuyến đường vận tải biển duy nhất của thế giới.
- C. Giao thông đường biển trong khu vực Biển Đông nhộn nhịp vào hàng thứ nhất thế giới, với nhiều tàu có trọng tải trên 5.000 tấn, trong số đó phần lớn là tàu chở dầu.
- D. Tất cả các nước Đông Nam Á có chủ quyền trên Biển Đông.

Câu 11: Biển Đông là khu vực có nguồn tài nguyên thiên nhiên:

- A. Phong phú với trữ lượng lớn như: sinh vật biển, khoáng sản (ti-tan, thiếc, chì, kẽm,...)
- B. Phong phú với trữ lượng lớn như: khí tự nhiên và kim loại quý (vàng, bạc, kim cương,...)
- C. Phong phú nhưng không đa dạng, chủ yếu là các loài tôm cá phổ biến.
- D. Nghèo nàn, khan hiếm do chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu

Câu 12: Câu nào sau đây không đúng về sinh vật ở Biển Đông?

- A. Có khoảng 2040 loài cá
- B. Có khoảng 3500 loài san hô
- C. Có khoảng 662 loài rong biển
- D. Có khoảng 12 loài có vú

Câu 13: Nguồn tài nguyên thiên nhiên đa dạng của Biển Đông có giá trị cao đối với hoạt động:

- A. Nghiên cứu khoa học, phục vụ đời sống hằng ngày của người dân và phát triển kinh tế – xã hội của các nước trong khu vực
- B. Chế tạo và thử nghiệm các loại vũ khí chuyên dụng, có khả năng đánh bắt hàng loạt.
- C. Biển Đông có trữ lượng dầu mỏ lớn nhất thế giới.
- D. Nguồn tài nguyên thiên nhiên ở Biển Đông nghèo nàn, không đa dạng.

Câu 14: Câu nào sau đây **không** đúng về Biển Đông?

- A. Biển Đông là “cầu nối” giữa hai đại dương Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương. Các tuyến hàng hải quốc tế “huyết mạch” khu vực Đông Nam Á có hơn 530 cảng biển.
- B. Tuyến đường vận tải quốc tế qua Biển Đông được coi là nhộn nhịp thứ nhất thế giới, với hàng tỉ tấn hàng được vận chuyển qua đây mỗi năm.
- C. Biển Đông là nơi tập trung các mô hình chính trị, kinh tế xã hội và văn hoá đa dạng của thế giới trên cơ sở giao thoa của các nền văn hoá, văn minh của nhân loại trong khu vực. Do đó, Biển Đông từ sớm được nhiều nước trên thế giới quan tâm và trở thành địa bàn cạnh tranh ảnh hưởng truyền thống của các nước lớn.
- D. Nhiều nước và vùng lãnh thổ ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương có nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào tuyến đường trên Biển Đông (Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Xin-ga-po,...).

Câu 15: Lược đồ sau thể hiện điều gì?



- A. Các tuyến đường vận tải chính ở Biển Đông
- B. Các dòng biển chính ở Biển Đông
- C. Các dòng sinh vật biển chính ở Biển Đông
- D. Ranh giới chủ quyền các nước trên Biển Đông.

Câu 16: Câu nào sau đây **không** đúng về Biển Đông?

- A. Biển Đông trải rộng từ khoảng 30°N đến 56°B và khoảng 120°Đ đến 141°Đ
- B. Biển Đông trải dài khoảng 3 000 km theo trục đông bắc – tây nam, nối liền Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương
- C. Biển Đông là một trong những biển lớn nhất thế giới, có diện tích gấp khoảng 1,5 lần Địa Trung Hải và 8 lần Biển Đen; độ sâu trung bình khoảng 1 140 m, nơi sâu nhất khoảng hơn 5.000 m.
- D. Biển Đông có nhiều cấu trúc địa lí như đảo san hô, bãi cạn, bãi ngầm,...

Câu 17. Câu nào sau đây **không** đúng về Biển Đông?

- A. Biển Đông có vị trí chiến lược quan trọng ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương về quốc phòng – an ninh, giao thông vận tải và các hoạt động kinh tế khác.
- B. Vùng biển này là tuyến đường di chuyển ngắn nhất nối Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương.
- C. Các nước như Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, Canada, Anh, Pháp... đều có các hoạt động thương mại hàng hải, khai thác hải sản và dầu khí rất sôi động trên vùng biển này.
- D. Các cảng biển lớn trên Biển Đông là điểm trung chuyển của tàu thuyền, trao đổi và bốc dỡ hàng hoá quan trọng như các cảng: Singapore (Singapore), Kuantan (Malaysia), Manila (Philippines), Đà Nẵng (Việt Nam), Hồng Công (Trung Quốc)....

Câu 18: Câu nào sau đây **không** đúng về Biển Đông?

A. Biển Đông có ảnh hưởng trực tiếp tới cuộc sống của người dân ở một số nước thuộc khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

B. Các nước Đông Nam Á ven biển đang được hưởng lợi ích trực tiếp từ Biển Đông trong phát triển kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội.

C. Các nước giáp Biển Đông có sản lượng đánh bắt và nuôi trồng hải sản đứng hàng đầu thế giới như: Trung Quốc, Thái Lan, Việt Nam, Indonesia và Philippines.

D. Theo Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (FAO), Biển Đông là vùng biển có sản lượng đánh bắt hải sản hàng đầu thế giới với khoảng 60 triệu tấn, chiếm 30% tổng khối lượng toàn thế giới, riêng sản lượng cá xếp thứ 2/19 thế giới.

Câu 19: Vì sao hệ thống đảo, quần đảo trên Biển Đông có ý nghĩa chiến lược về quốc phòng, an ninh đối với nhiều quốc gia ven biển?

A. Vì các quốc gia lớn trên thế giới đều thuê địa bàn để tập trận tại đây.

B. Vì nơi đây thường xuyên xảy ra tranh chấp, xung đột và cả chiến tranh.

C. Vì hệ thống đảo, quần đảo trên Biển Đông nằm trên những tuyến đường hàng hải quốc tế quan trọng, kết nối các châu lục

D. Vì Biển Đông là nơi các quốc gia có quyền xây dựng các căn cứ quân sự.

Câu 20: Câu nào sau đây **không** đúng về các đảo, quần đảo trên Biển Đông?

A. Một số đảo, quần đảo có vị trí, điều kiện tự nhiên thích hợp để phát triển nền kinh tế biển toàn diện, xây dựng thành cơ sở hậu cần – kỹ thuật phục vụ hoạt động quân sự và kinh tế.

B. Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa có vị trí chiến lược quan trọng, giúp triển khai dễ dàng các loại đầu đạn hạt nhân, phát động Thế chiến thứ ba.

C. Với nguồn tài nguyên sinh vật, khoáng sản và du lịch đa dạng, các đảo, quần đảo trên Biển Đông là không gian hoạt động kinh tế có tầm quan trọng chiến lược.

D. Một số ngành kinh tế biển có thể phát triển bền vững trên các đảo, quần đảo ở Biển Đông như du lịch, nuôi trồng và chế biến thủy sản, khai thác dược liệu biển và khoáng sản,...

Câu 21: Câu nào sau đây **không** đúng về các đảo, quần đảo trên Biển Đông?

A. Nằm trải rộng trên một vùng biển lớn, quần đảo Trường Sa và quần đảo Hoàng Sa tạo nên ngư trường đánh bắt hải sản khổng lồ với nhiều loài quý hiếm và có giá trị kinh tế cao như: tôm hùm, hải sâm, đồi mồi, ốc tai voi,...

B. Nguồn tài nguyên khoáng sản ở các đảo và vùng biển xung quanh gồm dầu mỏ, khí đốt, photphat, cát, vỏ sò,... có thể khai thác với trữ lượng lớn.

C. Khu vực biển của quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa chứa đựng tài nguyên hoá thạch rất lớn, được coi là nguồn năng lượng thay thế dầu khí trong tương lai.

D. Kinh tế du lịch biển được đẩy mạnh nhờ hệ sinh vật đa dạng dưới đáy biển, cảnh quan thiên nhiên đẹp ven biển và trên nhiều hòn đảo.

Câu 22. Biển Đông **không** góp phần vào việc phát triển các ngành kinh tế nào?

Câu 7: Cuối thế kỉ XIX, chính quyền thực dân Pháp (khi đó là đại diện ngoại giao của triều Nguyễn) tiếp tục khẳng định chủ quyền của Việt Nam, quản lí, bảo vệ quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa theo:

- A. Sở thích của Toàn quyền Đông Dương B. Cách thức bạo lực
C. Đúng thông lệ pháp lí quốc tế. D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 8: Đến tháng 9 – 1951, khi chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa tiếp tục được tuyên bố tại Hội nghị Hoà bình San Francisco thì:

- A. Trung Quốc phản đối. B. Các nước Đông Nam Á phản đối.
C. Không có quốc gia nào tham dự hội nghị phản đối. D. Tất cả các nước phản đối.

Câu 9: Đâu là cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển đảo của Việt Nam trước năm 1884?

- A. Dưới triều Nguyễn, các đội thuỷ quân chuyên trách công việc bảo vệ, thực thi chủ quyền ở quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa được tổ chức.
B. Trận đấu bảo vệ đảo Gạc Ma 1988
C. Chính quyền thực dân Pháp cho hải quân trú đóng ở các đảo chính thuộc quần đảo Trường Sa và yêu cầu quân đội
D. Cả A và B.

Câu 10: Việt Nam ban hành Luật hàng hải Việt Nam vào thời gian nào?

- A. 05/1977 B. 09/1979 C. 06/2003 D. 11/2015

Câu 11: Đường bờ biển của nước ta dài bao nhiêu và trải dài từ đâu đến đâu?

- A. 1320 km, từ Quảng Ninh đến Kiên Giang
B. 3260 km, từ Quảng Ninh đến Kiên Giang
C. 1320 km, từ Hải Phòng đến Cà Mau
D. 3260 km, từ Hải Phòng đến Cà Mau

Câu 12: Đường bờ biển dài có nhiều bãi cát, vịnh, hang động tự nhiên đẹp như Hạ Long, Cửa Lò, Đà Nẵng, Nha Trang, Phú Quốc,... tạo điều kiện cho Việt Nam trở thành:

- A. Một điểm du lịch hấp dẫn B. Một khu nghiên cứu khoa học hạng sang
C. Một nơi thích hợp cho diễn tập quân sự D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 13: Các bằng chứng khảo cổ học đã chứng minh rằng ngay từ thời điểm nào, người Việt đã tích cực, chủ động và sớm có hoạt động kinh tế và văn hoá ở Biển Đông?

- A. Khoảng thế kỉ X TCN1 B. Đầu Công nguyên
C. Thế kỉ VI D. Thế kỉ XV

Câu 14: Đâu **không** phải một công trình có ghi chép về cương vực lãnh thổ và những hoạt động thực thi, bảo vệ chủ quyền của chính quyền phong kiến Việt Nam?

- A. Đại Việt sử ký tục biên B. Đại Nam thực lục
C. Hồng Đức quốc âm thi tập D. Hoàng Việt địa dư chí

Câu 15: Câu nào sau đây là đúng?

A. Hoạt động xác lập chủ quyền, quản lí liên tục mang tính nhà nước đối với quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa được khẳng định thông qua việc thành lập và hoạt động của các đội Hoàng Sa, Bắc Hải từ thế kỉ XVII đến đầu thế kỉ XIX.

B. Họ Nguyễn đặt đội Hoàng Sa 70 suất, lấy người xã An Vĩnh sung vào, cắt phiên mỗi năm cứ tháng 2 nhận giấy sai đi, mang lương đủ ăn sáu tháng, đi bằng năm chiếc thuyền nhỏ, ra biển ba ngày ba đêm thì đến đảo ấy.

C. Họ Nguyễn đặt đội Bắc Hải. Lệnh cho đi chiếc thuyền câu nhỏ ra các xứ Bắc Hải, cù lao Côn Lôn và các đảo ở Hà Tiên.

D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 16: Người Pháp đã nêu rõ các cuộc khảo sát của Trung Quốc tại quần đảo Hoàng Sa thuộc chủ quyền của Việt Nam là trái phép vào năm nào?

A. 1858 B. 1884 C. 1895 D. 1909

Câu 17: Câu nào sau đây **không** đúng?

A. Cuộc khảo sát khoa học đầu tiên của các nhà khoa học người Pháp đã được tiến hành tại quần đảo Hoàng Sa vào năm 1925 và tại quần đảo Trường Sa vào năm 1927.

B. Quần đảo Trường Sa cũng được sáp nhập vào tỉnh Bà Rịa và quần đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh Thừa Thiên.

C. Từ năm 1954 đến năm 1975, hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa được đặt dưới sự quản lí hành chính của chính quyền Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

D. Từ những năm 30 của thế kỉ XX, người Pháp đã tiến hành xây dựng cột mốc chủ quyền, đèn biển, trạm khí tượng, trạm vô tuyến điện và thực hiện nhiều khảo sát khoa học,

Câu 18: Câu nào sau đây **không** đúng?

A. Trữ lượng cá ở vùng biển Việt Nam có khả năng khai thác hằng năm đạt khoảng 23 triệu tấn.

B. Trữ lượng dầu mỏ và khí đốt ở vùng biển Việt Nam được xác minh là gần 550 triệu tấn dầu và trên 610 tỉ m³ khí.

C. Vùng ven biển Việt Nam còn có tiềm năng to lớn về quặng sa khoáng như: ti-tan, thiếc, vàng, sắt, man-gan, đất hiếm,... trong đó, cát nặng, cát đen là nguồn tài nguyên quý giá của đất nước.

D. Huyện đảo Cát Bà (Hải Phòng) là một quần đảo với hơn 300 đảo lớn nhỏ, có vị trí địa lí thuận lợi trong giao lưu kinh tế với vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và có tiềm năng du lịch phong phú.

Câu 19: Cuối thế kỉ XIX, công ty bảo hiểm Anh đòi Trung Quốc bồi thường vì không đảm bảo an ninh hàng hải khi ngư dân nước này đã lấy hàng hoá từ con tàu Bê-lô-na (Đức) bị đắm ở khu vực quần đảo Hoàng Sa. Tuy nhiên, chính quyền Mãn Thanh đã từ chối bồi thường với lí do là:

A. Quần đảo Hoàng Sa không thuộc chủ quyền của Trung Quốc.

B. Việt Nam mới là nước bắn phá con tàu đó.

C. Công ty này đã vi phạm chủ quyền của Trung Quốc trên Biển Đông.

D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 20: “Điều 4: Các bên liên quan chịu trách nhiệm giải quyết các tranh chấp về lãnh thổ và về quyền thực thi luật pháp bằng các phương tiện hoà bình mà không viện đến sự đe dọa hoặc sử dụng vũ lực, thông qua các cuộc tham vấn thân thiện và những cuộc đàm phán bởi các quốc gia có chủ quyền có liên quan trực tiếp, phù hợp với những nguyên tắc được thừa nhận phổ quát của luật pháp quốc tế, kể cả Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982.”

Điều khoản này được trích trong:

- A. Tuyên bố về Cách ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC) được các nước ASEAN và Trung Quốc kí vào ngày 04/11/2002 tại Phnom Penh, Campuchia.
- B. Tuyên bố về Cách ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC) được các nước ASEAN và Trung Quốc kí vào ngày 20/11/2022 tại Jakarta, Indonesia.
- C. Luật chủ quyền Biển Đông được các nước ASEAN kí kết vào 22/05/2007 tại Hà Nội, Việt Nam.
- D. Luật chủ quyền Biển Đông được các nước ASEAN và Trung Quốc kí kết vào 12/03/2022 tại Hà Nội, Việt Nam.

Câu 22. Để khẳng định chủ quyền biển, đảo Việt Nam, văn bản pháp luật nào sau đây có vai trò đặc biệt quan trọng?

- A. Luật Dân quân tự vệ.
- B. Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển.
- C. Luật Biển Việt Nam.
- D. Hiến pháp.

Câu 23. Tháng 6 - 2012, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thông qua văn bản pháp luật nào sau đây?

- A. Luật An ninh Việt Nam.
- B. Luật Biển Việt Nam.
- C. Luật Biên giới Việt Nam.
- D. Luật quốc phòng Việt Nam.

Câu 24. Vua Minh Mạng đổi tên quốc hiệu từ Việt Nam thành

- A. Đại Nam.
- B. Đại Việt.
- C. An Nam.
- D. Nam Việt.

Câu 25. Đảo sinh tồn là một cách gọi khác của quần đảo nào ở nước ta?

- A. Phú Quốc.
- B. Hoàng Sa.
- C. Trường Sa.
- D. Vũng Tàu.

Câu 26. Một trong những nguồn tài nguyên quan trọng nhất ở Biển Đông là?

- A. Than đá.
- B. Dầu khí.
- C. Thạch cao.
- D. Cát đen.

Câu 27. Bộ máy chính quyền trung ương của cuộc cải cách vua Minh Mạng gồm

- A. Nội các, Đồ sát viện, Cơ mật viện, Lục bộ.
- B. Nội các, Tỉnh, Cơ mật viện, Lục bộ.
- C. Nội các, Đồ sát viện, Phủ, Lục bộ.
- D. Nội các, Đồ sát viện, Cơ mật viện, Tổng.

Câu 28. Quốc gia đầu tiên khai phá, xác lập chủ quyền và quản lý liên tục đối với quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa là

- A. Thái Lan.
- B. Trung Quốc.
- C. Campuchia.
- D. Việt Nam.

Câu 29. Các đảo và quần đảo nào sau đây ở Biển Đông **không** thuộc chủ quyền của Việt Nam?

- A. Trường Sa.
- B. Hoàng Sa.
- C. Bành Hồ
- D. Hòn Nưa.

Câu 30: Đọc đoạn tư liệu sau đây:

“Nội các là một cơ yếu, phải đặc cách chọn lấy những bề tôi châu hầu tùy tùng ở bên nhà vua khiến cho ra vào gần gũi đề phòng khi cần hỏi han. Những người sung vào chức đó thì lấy ở hàng quan Tam, Tứ phẩm trong các bộ, các viện, còn các thuộc viên thì lấy những người có chức hàm trong Viện hàn lâm sung vào, các bậc thì ở dưới Lục bộ. Phàm những sắc, chiếu, sớ tấu, sách vở, ghi chép, hoặc xem xét giấy tờ, đều thuộc tòa Nội các cả; những

viên chức đó đều tùy theo công việc nặng nhẹ, nhiều ít, chức lượng mà chia ra từng tào để cho có chuyên trách”.

(Lời dụ của Minh Mạng, trích trong: Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập 3, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2004)

- a. Nội các là một trong những cơ quan chủ chốt của triều đình phong kiến trung ương nhà Nguyễn từ thời vua Minh Mạng.
- b. Toàn bộ các thành viên của Nội các đều lấy từ các chức quan ở trong Lục bộ
- c. Theo lời dụ của Minh Mạng, một trong những nhiệm vụ của Nội các là giúp vua khởi thảo sắc, chiếu, sớ tấu...
- d. Nội các chịu trách nhiệm trực tiếp trước nhà vua, đồng thời chịu sự giám sát của Lục bộ và các cơ quan chuyên môn khác.

Câu 31. Đọc tư liệu sau đây

Cải cách hành chính của vua Lê Thánh Tông đưa tới sự xác lập của thể chế quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền mang tính quan liêu theo đường lối pháp trị. Bộ máy nhà nước thời Lê sơ trở nên hoàn chỉnh, chặt chẽ. Đời sống kinh tế, xã hội, văn hoá của Đại Việt cũng có những biến đổi lớn, trong đó nổi bật là sự phát triển của nền kinh tế tiểu nông và sự thống trị của tư tưởng Nho giáo.

- a. Chế độ phong kiến Việt Nam thời Lê sơ đạt đỉnh cao.
- b. Sau cải cách của Lê Thánh Tông hình thành chế độ quân chủ chuyên chế quan liêu.
- c. Tư tưởng Nho giáo, Phật giáo trở thành tư tưởng thống trị trong xã hội phong kiến Việt Nam.
- d. Thời Lê Thánh Tông phát triển kinh tế công- thương nghiệp.

Câu 32. Đọc đoạn tư liệu sau đây:

Từ năm 1832, đại diện của Đô sát viện, bộ Hình và Đại lý tự tạo thành Tam pháp ty – cơ quan chuyên nhận đơn của những người kêu oan, tố cáo, đồng thời thẩm tra, xét xử những việc oan ức. Hàng tháng, vào các ngày 6, 16, 26 âm lịch, Tam pháp ty họp để xét xử. Nếu không đúng những ngày đó, người đưa đơn có thể đến trước của Tam pháp ty đánh trống Đãng Vãn để báo hiệu. Trống Đãng Vãn đã phát huy được chức năng trong việc tạo điều kiện cho dân chúng thể hiện tiếng nói của mình mỗi khi bị kết án oan. Đồng thời, sự tồn tại của trống Đãng Vãn đã phản nào hạn chế sự chuyên quyền, độc đoán và thói ức hiếp dân chúng của một số quan lại địa phương, thể hiện được sự nghiêm minh của pháp luật thời bấy giờ.

- a. Đoạn trích tập trung phản ánh sự bất cập, hạn chế trong xử lý các hình án dưới thời kì nhà Nguyễn.
- b. Tam pháp ty được tạo nên bởi các thành viên của 3 cơ quan, gồm: Đô sát viện, bộ Hình và Đại lý tự.
- c. Trống Đãng Vãn có thể coi là một biểu tượng dân chủ dưới triều Nguyễn, góp phần hạn chế sự chuyên quyền, độc đoán của một số quan lại.
- d. Tam pháp ty là cơ quan chuyên nhận đơn của những người kêu oan và họp bàn xét xử vào một số ngày cố định trong tháng.

Câu 33. Đọc đoạn tư liệu sau đây:

“Tháng 9 năm 1832, Minh Mạng lập ra Đô sát viện. Nhiệm vụ của Đô sát viện là giám sát hoạt động của các quan chức trong hệ thống cơ quan hành chính từ trung ương đến địa phương. Đây là một cơ quan hoạt động độc lập, không chịu sự kiểm soát của bất kì một cơ quan nào ở triều đình ngoài nhà vua. Các quan chức của Đô sát viện có nhiệm vụ phối hợp

với các Giám sát ngự sử 16 đạo để hoạt động kiểm soát và kiểm tra công việc của bộ máy quan lại ở địa phương”

(Nguyễn Cảnh Minh, Đào Tô Uyên, *Một số chuyên đề lịch sử cổ trung đại Việt Nam*, NXB Đại học Sư phạm, 2009, tr.104)

- a. Đô sát viện là một cơ quan chủ chốt của triều đình phong kiến trung ương được vua Minh Mạng thành lập thế kỉ XVIII
- b. Đô sát viện là cơ quan chỉ chịu sự kiểm soát và giám sát duy nhất của nhà vua
- c. Đô sát viện có nhiệm vụ giám sát các cơ quan, quan lại các cấp từ trung ương đến địa phương
- d. Trong việc kiểm tra, giám sát công việc của bộ máy quan lại ở địa phương, Đô sát viện hoạt động độc lập với các Giám sát ngự sử 16 đạo.

Câu 34. Đọc đoạn tư liệu sau đây:

“... Đầu đời vua Gia Long, phỏng theo lệ cũ, đặt đội Hoàng Sa, sau lại bỏ; đầu đời Minh Mệnh, thường sai người đi thuyền công đến đấy thăm dò đường biển, thấy một nơi có cồn cát trắng chu vi 1.070 trượng, cây cối xanh tốt, giữa cồn cát có giếng, phía tây nam cồn có ngôi miếu cổ, không rõ dựng từ thời nào, có bia khắc 4 chữ: “Vạn lý Ba Bình” (muôn dặm sóng yên). Cồn cát này xưa gọi là Phật Tự Sơn, phía đông và phía tây đảo đều có đá san hô nổi lên một cồn chu vi 340 trượng, cao 1 trượng 2 thước ngang với cồn cát, gọi là Bàn Than Thạch. Năm Minh Mệnh thứ 16 sai thuyền công chở gạch đá đến xây đền, dựng bia đá ở phía tả đền để ghi dấu và tra hột các thứ cây ở ba mặt tả hữu và sau. Binh phu đắp nền miếu đào được đồng lá và gang sắt có đến hơn 2.000 cân”

(*Sách Đại Nam nhất thống chí* - Quốc sử quán nhà Nguyễn năm 1882).

- a. Đại Nam nhất thống chí là công trình ghi chép về lịch sử của quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa.
- b. Dưới thời vua Gia Long, hoạt động khẳng định chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa cử thủy quân ra đảo, vẽ bản đồ, cắm cột mốc, dựng miếu và trồng cây.
- c. Suốt thời kỳ nhà Nguyễn, thủy quân Việt Nam đã thực thi chủ quyền trên hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa với tư cách là một quốc gia.
- d. Nhà Nguyễn đã khẳng định quyền chiếm hữu đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

Câu 35. Đọc đoạn tư liệu sau đây:

“Giữa biển có một bãi cát dài, gọi là Bãi Cát Vàng, dài độ 400 dặm, rộng 20 dặm, đứng dựng giữa biển, từ cửa Đại Chiêm đến cửa Sa Vinh mỗi lần có gió Tây Nam thì thương thuyền các nước đi ở phía trong trôi dạt ở đấy,... có gió Đông Bắc thì thương thuyền đi ở phía ngoài cũng trôi dạt ở đấy, đều cùng chết đói hết cả, hàng hoá thì đều để lại nơi đó”. “Họ Nguyễn mỗi năm vào tháng cuối mùa đông đưa 18 chiếc thuyền đến (Bãi Cát Vàng) lấy hoá vật, được phân nhiều là vàng bạc, tiền tệ, súng đạn”.

(*Toản tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* - thế kỷ XVII)

- a. Bãi Cát Vàng là tên gọi khác của quần đảo Hoàng Sa.
- b. *Toản tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* là một trong những công trình sử học và địa lí ghi chép về cương vực, lãnh thổ và hoạt động thực thi, bảo vệ chủ quyền của nhà nước phong kiến Việt Nam ở quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa.
- c. Hoạt động khẳng định chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa được thể hiện qua việc di dân đến sinh sống và khai thác hoá vật trên các đảo.

d. Việt Nam đã thực hiện các hoạt động xác lập chủ quyền, quản lí liên tục đối với quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa.

Câu 1. Đọc đoạn tư liệu sau đây:

“Họ Nguyễn đặt đội Hoàng Sa 70 suất, lấy người xã An Vĩnh sung vào, cắt phiên mỗi năm cứ tháng 2 nhận giấy sai đi, mang lương đủ ăn sáu tháng, đi bằng năm chiếc thuyền nhỏ, ra biển ba ngày ba đêm thì đến đảo ấy. Lấy được hoá vật của tàu như là grom ngra, hoa bạc, hòn bạc, đồ đồng, khối chì, súng, ngà voi, đồ sứ, đồ chiêm, cùng là vỏ đồi mồi, hải sâm, hạt ốc vân rất nhiều... Đến kì tháng 8 thì về. Họ Nguyễn lại đặt đội Bắc Hải. Lệnh cho đi chiếc thuyền câu nhỏ ra các xứ Bắc Hải, cù lao Côn Lôn và các đảo ở Hà Tiên”.

(Theo Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, NXB Văn hoá - Thông tin, 2007, tr. 155)

- a. Đoạn trích trong cuốn *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn trình bày quá trình hình thành và phát triển của quần đảo Hoàng Sa.
- b. Nhà Nguyễn đặt đội Hoàng Sa và đội Bắc Hải nhằm thực hiện quyền quản lý của mình đối với quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.
- c. Đội Hoàng Sa do nhà Nguyễn thành lập gồm 70 người, thực hiện nhiệm vụ của mình tại quần đảo Hoàng Sa định kì hàng năm từ tháng 2 đến tháng 10.
- d. Một trong những nhiệm vụ của đội Hoàng Sa và đội Bắc Hải là khai thác sản vật, thu lượm hàng hóa của những con tàu gặp nạn ở quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Câu 2. Đọc đoạn tư liệu sau đây:

“ Trong thì Nội các ở bên tả, Cơ mật viện ở bên hữu, ngoài thì võ có Ngũ quân Đô thống phủ, văn có đường quan Lục bộ: tả hữu có người, trong ngoài giúp nhau. Phạm những việc Lục bộ làm chưa đúng, thì Nội các hạch ra, những việc Nội các làm chưa hợp lẽ thì Cơ mật viện hạch ra, khiến cho ràng rịt nhau mới mong đến được thịnh trị”.

(Lời dụ của Minh Mạng, trích trong: *Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, Tập 3, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr.435*)

- a. Lời dụ của vua Minh Mạng phản ánh tổ chức bộ máy chính quyền phong kiến ở cấp trung ương và địa phương
- b. Nội các, Cơ mật viện, Lục bộ là những cơ quan chủ chốt trực tiếp giúp việc cho vua và chịu trách nhiệm trước nhà vua
- c. Vua Minh Mạng rất coi trọng việc kiểm tra, giám sát lẫn nhau giữa các cơ quan chủ chốt trong triều
- d. Ngũ quân Đô thống phủ là cơ quan chuyên môn giúp đỡ Lục bộ về tổ chức quân đội, võ bị ở các địa phương

Phụ trách chuyên môn



Nguyễn Xuân Khanh

PHÊ DUYỆT CỦA BGH



Nguyễn Công Triều